

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn
tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27/11/2023; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 “Phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045”; số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 phê duyệt Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030”; số 444/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 giao chỉ tiêu hoàn thành nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong năm 2025 và các năm tiếp theo đến năm 2030;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Quyết định số 3895/QĐ-UBND ngày 09/10/20220 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 998/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 “Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025”; số 3247/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 “V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án nhà ở, khu đô thị triển khai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 và năm 2021; số 2508/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 “Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025”; số 545/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 “V/v điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở (mục nhà ở xã hội) trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025”;

Căn cứ Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh triển khai Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021-2030” theo Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 35/TTr-SXD ngày 15/4/2025,

văn bản số 1523/SXD-QLN&TTBĐS ngày 25/4/2025 và ý kiến thống nhất của thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025 như sau:

1. Mục đích, yêu cầu điều chỉnh

a. Mục đích

- Cụ thể hoá việc thực hiện các mục tiêu phát triển nhà ở tại Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3895/QĐ-UBND ngày 09/10/2020.

- Xác định vị trí, khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.

- Xác định được số lượng, diện tích các loại nhà ở cần đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021-2025.

- Dự báo nguồn vốn, diện tích đất dành cho phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025.

b. Yêu cầu điều chỉnh

- Việc điều chỉnh Kế hoạch phát triển nhà ở phải bám sát với Chương trình phát triển nhà ở, phù hợp với nhu cầu thực tế về nhà ở, nguồn lực và quá trình phát triển nhà ở của tỉnh; đảm bảo phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh; đảm bảo tuân thủ pháp luật về nhà ở, quy hoạch, đất đai, kế hoạch do các cấp phê duyệt và các văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành.

- Các sở, ban, ngành, địa phương được giao nhiệm vụ phải nghiêm túc tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch điều chỉnh.

- Các chủ đầu tư dự án thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo Kế hoạch điều chỉnh này và quy định của pháp luật hiện hành, tập trung nguồn lực triển khai dự án theo đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng xây dựng công trình thuộc dự án.

- Chỉ tiêu phát triển nhà ở trong Kế hoạch điều chỉnh phải được xác định là một trong các chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phù hợp với từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội.

2. Căn cứ, lý do điều chỉnh, bổ sung

- Căn cứ điều chỉnh: Khoản 3 Điều 28 và khoản 1 Điều 198 Luật Nhà ở năm 2023.

- Lý do điều chỉnh, bổ sung: Có các văn bản pháp lý mới có điều chỉnh nội dung liên quan đến nhà ở trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp tỉnh đã được quyết định: (1) Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050¹; (2) Thời gian qua, các địa phương đã lập (mới hoặc điều chỉnh) QHC,

¹ Được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của

QHPK làm cơ sở triển khai lập QHCT dự án, do vậy một số dự án nhà ở, khu đô thị cần rà soát, điều chỉnh cho phù hợp; (3) Bổ sung hình thức phát triển nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân theo đề nghị của Bộ Công an số 869/BCA-VPB ngày 12/3/2025, Bộ Quốc phòng tại văn bản số 1487/BQP-HCKT ngày 26/3/2025 và văn bản số 626/CAT-HC ngày 07/3/2025 của Công an tỉnh; (4) Điều chỉnh, bổ sung một số dự án nhà ở xã hội để thực hiện Kế hoạch đầu tư 01 triệu căn nhà ở xã hội theo Quyết định số 338/QĐ-TTg ngày 03/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 444/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 giao chỉ tiêu hoàn thành nhà ở xã hội trong năm 2025 và các năm tiếp theo đến năm 2030 để các địa phương bổ sung vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, trong đó giao chỉ tiêu phân bổ hàng năm cho tỉnh Quảng Ninh phải hoàn thành số lượng căn hộ hoàn thành nhà ở xã hội giai đoạn 2025-2030 là 17.588 căn²; (5) Triển khai thực hiện công điện số 130/CĐ-TTg ngày 10/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc để thúc đẩy các dự án nhà ở xã hội, Thông báo số 120/TB-VPCP của Thủ tướng Chính phủ về “Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị trực tuyến toàn quốc về tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy nhà ở phát triển xã hội” và chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 10/TB-VP.UBND ngày 14/01/2025; (6) Đảm bảo kế hoạch thu ngân sách năm 2025 theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024; (7) Điều chỉnh, bổ sung một số dự án tái định cư để thực hiện kế hoạch bố trí 50.000 suất tái định cư của tỉnh (bao gồm cả dự án tạm cư phục vụ cải tạo, xây dựng chung cư cũ); (8) Điều chỉnh, bổ sung thông tin về các dự án nhà ở trong quá trình triển khai thực hiện có sự thay đổi về cơ sở pháp lý được điều chỉnh, phê duyệt và tên dự án; (9) Rà soát, đánh giá lại các chỉ tiêu diện tích sàn, số căn nhà theo Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 so với Chương trình phát triển nhà ở tỉnh đến năm 2030 để đảm bảo tính khả thi; (10) Làm cơ sở để UBND các địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo UBND tỉnh phê duyệt Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án có sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024, Nghị quyết số 47/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh; (11) Làm cơ sở để UBND các địa phương; Sở Tài chính trình, thẩm định báo cáo UBND tỉnh phê duyệt Chủ trương đầu tư các dự án phát triển nhà ở theo quy định của Luật Đầu tư năm 2020, Luật Nhà ở năm 2023, Luật đất đai năm 2024. Do đó, cần điều chỉnh, bổ sung kế hoạch phát triển nhà ở giai đoạn 2021-2025, nhất là khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án để phù hợp với tình hình thực tế.

3. Nội dung điều chỉnh, bổ sung

a) Chỉ tiêu về diện tích nhà ở bình quân đầu người, diện tích sàn nhà ở hoàn thành và đưa vào sử dụng đối với các loại hình nhà ở phát triển theo dự án, nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình đầu tư công về nhà ở

- Diện tích nhà ở bình quân đầu người đến năm 2025: Toàn tỉnh phấn đấu đạt 29,2 m² sàn/người, trong đó khu vực đô thị đạt 31,2 m² sàn/người, khu vực nông thôn đạt 23,8 m² sàn/người, diện tích nhà ở tối thiểu 10 m² sàn/người.

² Cụ thể: Năm 2025: 2.201 căn; Năm 2026: 2.770 căn; Năm 2027: 2.924 căn; Năm 2028: 3.077 căn; Năm 2029: 3.231 căn; Năm 2030: 3.385 căn.

- Diện tích sàn nhà ở dự kiến hoàn thành đến năm 2025:

(1) Nhà ở thương mại: Khoảng 13.771.799 m² sàn, tương đương khoảng 65.077 căn. Đối với việc dành quỹ đất ở 20% để phát triển nhà ở xã hội tại các dự án nhà ở thương mại thực hiện theo quy định tại Điều 83 Luật Nhà ở năm 2023 và Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ.

(2) Nhà ở xã hội: Phần đầu xây dựng tối thiểu khoảng 605.000 m² sàn, tương ứng với khoảng 8.200 căn hộ (theo Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 21/6/2023 của UBND tỉnh).

(3) Nhà, đất tái định cư: Xây dựng khoảng 10.000 ô đất, căn hộ.

(4) Nhà công vụ: Xây dựng 22 căn nhà công vụ cho giáo viên.

(5) Nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân: Phần đầu xây dựng tối thiểu 01 dự án nhà ở xã hội cho lực lượng vũ trang nhân dân với dự kiến quy mô khoảng 4,5 ha; tổng số khoảng 1.700 căn tại khu vực phường Hà Phong, thành phố Hạ Long.

(6) Nhà ở theo chương trình mục tiêu quốc gia: (i) Nhà ở cho hộ nghèo: 470 hộ (theo kế hoạch riêng của Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh); (ii) Nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ: 934 hộ (gồm 316 hộ xây mới và 618 hộ cải tạo, sửa chữa)³; (iii) Nhà ở tạm, đột nát: 648 hộ (gồm 408 hộ xây mới và 240 hộ cải tạo, sửa chữa)⁴.

(7) Chương trình đầu tư công về nhà ở: Được thực hiện hiện theo chỉ đạo riêng của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh (nếu có).

b) Chỉ tiêu về chất lượng nhà ở

Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đến năm 2025 đạt 98,86%, giảm tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố và không phát sinh thêm nhà ở đơn sơ (theo chỉ tiêu của Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3895/QĐ-UBND ngày 09/10/2020).

c) Nhu cầu về vốn ngân sách nhà nước và nguồn vốn khác để phát triển nhà ở

- Nguồn vốn khác (vốn của doanh nghiệp, người dân, vốn huy động hợp pháp khác...): Đầu tư xây dựng các dự án nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở do người dân tự xây dựng;

- Nguồn vốn ngân sách nhà nước: Đầu tư xây dựng các dự án tái định cư, nhà công vụ, nhà ở cho người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ. UBND các địa phương có trách nhiệm bố trí theo các kế hoạch, đề án, dự án riêng theo quy định của pháp luật về quy hoạch, xây dựng, đất đai, nhà ở, đầu tư công, ngân sách...

d) Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án, tiến độ thực hiện dự án

- Dự kiến thời điểm chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án: Trong năm

³ Trong đó đã hoàn thành hỗ trợ cho 628 hộ năm 2024; dự kiến hỗ trợ 306 hộ trong năm 2025 theo Đề án của tỉnh (Sở Xây dựng trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 17/TTr-SXD ngày 13/02/2025).

⁴ Trong đó đã hoàn thành hỗ trợ cho 513 hộ (năm 2023-2024); dự kiến hỗ trợ 135 hộ trong năm 2025 theo Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 10/01/2025 của UBND tỉnh.

2025 và các năm tiếp theo.

- Tiến độ thực hiện: Theo từng dự án cụ thể (căn cứ vào tính chất, quy mô đầu tư, thủ tục pháp lý).

- Điều chỉnh, bổ sung danh mục các khu vực dự án kiến phát triển nhà ở theo dự án giai đoạn 2021-2025: **194 dự án**, gồm:

- + Nhà ở thương mại: 66 dự án;
- + Nhà ở tái định cư: 80 dự án;
- + Nhà ở xã hội: 40 dự án;
- + Nhà ở công vụ: 07 dự án;
- + Nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân: 01 dự án.

- Loại ra khỏi Kế hoạch đã phê duyệt: **50 dự án**, gồm:

- + Nhà ở thương mại: 19 dự án;
- + Nhà ở tái định cư: 17 dự án;
- + Nhà ở xã hội: 4 dự án;
- + Nhà ở công vụ: 10 dự án;

(Chi tiết theo các phụ lục kèm Quyết định này).

4. Giải pháp thực hiện

a) Hoàn thiện thể chế, chính sách về nhà ở

- Yêu cầu các sở, ngành căn cứ chỉ đạo của UBND tỉnh⁵ tiếp tục đẩy nhanh tiến độ, khẩn trương hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết các điều, khoản của Luật, Nghị định hướng dẫn thi hành Luật thuộc thẩm quyền ban hành của HĐND tỉnh, UBND tỉnh để tham mưu UBND tỉnh ban hành hoặc trình HĐND tỉnh xem xét, thông quan theo thẩm quyền.

- Các sở, ngành và UBND các địa phương: (i) Tập trung nguồn lực, đảm bảo các điều kiện cần thiết, tổ chức thi hành Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản; nhất là việc tham mưu, thực hiện thẩm quyền, nhiệm vụ mới được quy định trong các Luật; (ii) Tổ chức các Hội nghị quán triệt, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về các quy định mới của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản; tăng cường tuyên truyền, phổ biến pháp luật tới người dân, doanh nghiệp để nâng cao nhận thức, trách nhiệm tạo sự đồng thuận trong thực thi pháp luật và giám sát thực hiện pháp luật.

- Khuyến khích phát triển nhà ở thương mại theo dự án có diện tích trung bình với giá cả phù hợp khả năng chi trả của các đối tượng theo cơ chế thị trường; phát triển nhà ở xanh, bền vững, thông minh, ứng dụng công nghệ số.

⁵ Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 08/5/2024, văn bản số 1254/UBND-QHTN&MT ngày 17/5/2024, văn bản số 2158/VP.UBND-KTTC ngày 19/4/2024, văn bản số 1440/UBND-GTCN&XD ngày 05/6/2024, văn bản số 1538/UBND-QHTN&MT ngày 13/6/2024, văn bản số 1705/UBND-QHTN&MT ngày 28/6/2024, Thông báo số 117/TB-VP.UBND ngày 25/7/2024, văn bản số 2282/UBND-QHTN&MT ngày 13/8/2024, văn bản số 2299/UBND-QHTN&MT ngày 15/8/2024.

b) Nhóm giải pháp về quy hoạch, phát triển quỹ đất

- Trong quá trình lập, phê duyệt quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn, quy hoạch khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để phát triển nhà ở bảo đảm phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt nhằm đáp ứng phát triển các dự án đô thị, dự án phát triển nhà ở, dự án phát triển nhà xã hội, nhà công vụ, nhà ở phục vụ tái định cư...

- Khi lập, phê duyệt quy hoạch các dự án phát triển nhà ở thương mại, dự án phát triển đô thị, quy hoạch khu công nghiệp phải bố trí quỹ đất để làm nhà ở xã hội theo quy định.

- Trong quá trình lập quy hoạch đô thị, thực hiện điều chỉnh, quy hoạch lại, tái thiết các khu dân cư hiện hữu theo hướng giảm mật độ tập trung dân cư kết hợp mô hình nhà ở cao tầng hiện đại, đảm bảo đồng bộ hạ tầng, hoặc có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hạ tầng khu dân cư hiện hữu.

- Tập trung phủ kín QHPK, QHCT trên cơ sở quy hoạch chung đô thị, quy hoạch nông thôn mới; thường xuyên rà soát các quy hoạch được phê duyệt nhưng thời gian thực hiện kéo dài, thiếu khả thi để điều chỉnh hoặc xóa bỏ.

c) Nâng cao năng lực phát triển nhà ở theo dự án

- Nâng cao năng lực của chủ đầu tư thực hiện dự án phát triển nhà ở thông qua bổ sung quy định về các điều kiện cần đáp ứng của nhà đầu tư bảo đảm chủ đầu tư phải có đủ chức năng, năng lực, kinh nghiệm thực hiện các dự án nhà ở, ưu tiên chủ đầu tư có phương án được đánh giá cao về giải pháp quy hoạch, kiến trúc, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, tiến độ thực hiện dự án, đưa công trình vào sử dụng, giải pháp quản lý vận hành.

- Tăng cường hiệu quả và tính công khai, minh bạch trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư theo đó chủ yếu thực hiện thông qua phương thức đấu giá, đấu thầu cho các dự án phát triển đô thị, phát triển nhà ở, phát triển nhà ở xã hội, dự án cải tạo, xây dựng lại chung cư. Bổ sung quy định về khung tiêu chí, tiêu chuẩn thống nhất, đầy đủ về những điều kiện nhà đầu tư cần đáp ứng trong hồ sơ mời thầu đầu tư dự án.

- Tăng cường giám sát, áp dụng các chế tài để đảm bảo chủ đầu tư thực hiện đúng những cam kết, nghĩa vụ, nội dung được phê duyệt trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Tăng cường thực hiện quản lý sau đầu tư xây dựng nhà ở, ban hành các quy chế để quản lý cũng như quy định về việc bàn giao, tiếp nhận, bảo trì các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trong dự án phát triển nhà ở.

d) Giải pháp phát triển nhà ở theo Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở

- Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu của Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia; Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của Tỉnh trong quản lý phát triển nhà ở, điều tiết đảm bảo cân đối cung - cầu nhà ở theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về nhà ở của các cơ quan quản lý nhà nước về nhà ở.

- Quy định cụ thể các nội dung trong Chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở, trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt và điều chỉnh chương trình, kế hoạch để đảm bảo tính thống nhất trong triển khai thực hiện tại địa phương. Quản lý danh mục các dự án phát triển nhà ở trong Kế hoạch phát triển nhà ở 05 năm làm cơ sở để chấp thuận chủ trương đầu tư.

- Đảm bảo tính kết nối, đồng bộ với các quy định pháp luật liên quan, đặc biệt là các loại quy hoạch liên quan.

e) Nhóm giải pháp về nguồn vốn

- Huy động nguồn vốn xã hội hóa để phát triển nhà ở thông qua nhiều hình thức như: Huy động vốn của doanh nghiệp, huy động từ ngân hàng, các tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư phát triển địa phương, cổ phiếu, trái phiếu và các nguồn vốn hợp pháp khác, nhằm tạo lập hệ thống tài chính nhà ở vận hành ổn định, dài hạn và giảm phụ thuộc vào ngân sách nhà nước.

- Bố trí hợp lý nguồn vốn từ ngân sách nhà nước để phát triển nhà ở cho các đối tượng chính sách, cho các chương trình mục tiêu về nhà ở.

- Nghiên cứu thí điểm phát triển nhà ở xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước.

- Chủ động dùng ngân sách địa phương để đầu tư xây dựng các khu nhà ở tạm cư, tái định cư.

g) Nhóm giải pháp phát triển thị trường bất động sản

- Tăng cường kiểm soát hoạt động của các sàn giao dịch bất động sản trong đó có hoạt động giao dịch kinh doanh nhà ở; góp phần quản lý thông tin giao dịch bất động sản, tăng tính công khai, minh bạch và bảo vệ quyền lợi người dân khi kinh doanh bất động sản thông qua các sàn giao dịch bất động sản theo hướng: khuyến khích việc giao dịch kinh doanh bất động sản qua sàn để công khai, minh bạch; các nhà ở, bất động sản có sẵn, đã được cấp giấy chứng nhận không bắt buộc thực hiện giao dịch qua sàn.

- Tăng cường kiểm soát hoạt động môi giới bất động sản trong đó có hoạt động môi giới kinh doanh nhà ở của các tổ chức, cá nhân theo hướng: nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp đối với cá nhân hành nghề môi giới bất động sản (chuẩn hóa việc đào tạo, thi sát hạch, cấp chứng chỉ hành nghề); các cá nhân hành nghề môi giới bất động sản đăng ký, tham gia hoạt động để có tổ chức quản lý (hoạt động theo doanh nghiệp, văn phòng, hội...).

- Tăng cường hiệu quả công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản và nhà ở; nâng cao trách nhiệm quản lý nhà nước về nhà ở và thị trường bất động sản của các sở, ngành và địa phương; khẩn trương hoàn thiện việc xây dựng, quản lý và sử dụng hệ thống thông tin về nhà ở và thị trường bất động sản để đảm bảo tính công khai, minh bạch; nâng cao hiệu quả của các hoạt động kiểm tra, xử lý, ngăn chặn sai phạm trong kinh doanh nhà ở và bất động sản.

h) Giải pháp cải cách thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư

- Nghiên cứu đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quy trình đầu tư phát triển nhà ở từ bước lựa chọn chủ đầu tư, giao đất, đầu tư xây dựng dự án, cấp giấy chứng

nhận sở hữu... Rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa, chuẩn hóa, thực hiện chuyển đổi số các thủ tục hành chính lĩnh vực xây dựng nhà ở hộ gia đình, riêng lẻ nhằm tăng cường sự tham gia người dân. Đẩy mạnh việc phân cấp, phân quyền, thực hiện cải cách hành chính.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành

a. Sở Xây dựng: (1) Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan hướng dẫn UBND cấp huyện triển khai Kế hoạch phát triển nhà ở; hướng dẫn, đơn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; tổng hợp báo cáo Bộ Xây dựng, UBND tỉnh kết quả thực hiện theo định kỳ hoặc đột xuất; (2) Tổ chức kiểm tra, giám sát, yêu cầu các địa phương và chủ đầu tư báo cáo theo định kỳ hoặc đột xuất các dự án nằm trong danh mục dự kiến hoàn thiện và các dự án mới được chấp thuận đầu tư; định kỳ hàng năm đánh giá kết quả thực hiện, đề xuất việc điều chỉnh kế hoạch phù hợp với nhu cầu thực tiễn và thị trường; (3) Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan đăng tải công khai Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cổng thông tin điện tử của Sở Xây dựng; đồng thời báo cáo, gửi Kế hoạch về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý theo quy định.

b) Các sở, ban, ngành: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh và các đơn vị liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ để tham mưu và triển khai thực hiện.

2. UBND các địa phương

- Tổ chức, chỉ đạo triển khai kế hoạch phát triển nhà ở và thực hiện quản lý nhà nước về nhà ở trên địa bàn; đưa các chỉ tiêu phát triển nhà ở (đặc biệt là nhà ở xã hội vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương); xây dựng kế hoạch, lộ trình các bước triển khai từng dự án phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương, đảm bảo các dự án được chấp thuận đầu tư trong năm 2025 và các năm tiếp theo. Tổng hợp kết quả thực hiện kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn gửi Sở Xây dựng để báo cáo UBND tỉnh theo định kỳ hoặc đột xuất;

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước UBND tỉnh trong việc: (1) Đánh giá, rà soát hiện trạng các đồ án quy hoạch đô thị, dự án, số liệu, bản vẽ...; (2) Xem xét các quy hoạch đô thị được phê duyệt theo phân cấp đảm bảo phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị lớp trên được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đảm bảo phù hợp với các định hướng của địa phương, của tỉnh, quốc gia đảm bảo quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; (3) Đảm bảo thận trọng, chặt chẽ, phù hợp quy hoạch tỉnh, quy hoạch - kế hoạch sử dụng đất của địa phương, phù hợp với chương trình phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở và nhu cầu nhà ở của địa phương, không hợp thức hoá các sai phạm, đảm bảo tuân thủ đúng quy định pháp luật có liên quan; (4) Đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án theo kế hoạch.

- Hướng dẫn, đơn đốc, kiểm tra, giám sát các chủ đầu tư triển khai các dự án nhà ở đảm bảo chất lượng, tiến độ và tuân thủ quy hoạch đô thị, xây dựng, đất đai, môi trường, PCCC&CNCH và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổ chức cấp phép xây dựng nhà ở cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo phân cấp thực hiện và phối hợp với Sở Xây dựng trong việc thực hiện kiểm tra, giám sát xây dựng nhà ở sau cấp phép, xử lý các trường hợp xây dựng nhà ở trái phép, không phép theo quy định của pháp luật.

- Chủ động rà soát, có phương án bố trí nguồn lực và kêu gọi nguồn vốn xã hội hóa để hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội xây mới, sửa chữa nhà ở kiên cố, chắc chắn.

- Thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 05/CT-UBND ngày 01/3/2019 v/v tăng cường chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt và của UBND tỉnh tại Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 04/10/2021 về chấn chỉnh, nâng cao chất lượng công tác lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục rà soát, đánh giá (về sự phù hợp các lớp quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đường triều kiệt, vùng đệm di sản; đất rừng, đất lúa...) và nhu cầu nhà ở thực tế của địa phương; hoàn thiện các nội dung chưa phù hợp (nếu có).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và là một phần của Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, thay thế danh mục các dự án ban hành kèm theo các Quyết định của UBND tỉnh: Số 998/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, số 3247/QĐ-UBND ngày 24/9/2021 phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án nhà ở, khu đô thị triển khai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 và năm 2021, số 2508/QĐ-UBND ngày 30/8/2024 về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025, số 545/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 v/v điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở (mục nhà ở xã hội) trên địa bàn thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025.

Điều 4. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Ban Quản lý Khu kinh tế; Chủ tịch UBND các địa phương và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - V0, V1, QLĐĐ1-3, QH1-3, XD3;
 - Lưu: VT, XD1.
- XD03-QĐ047

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Vũ Văn Diện

TỔNG HỢP DANH MỤC
CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở, KHU ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



STT	Số dự án	Tổng quy mô các dự án							Ghi chú
		Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sản nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
CHỈ TIÊU NOTM GIAI ĐOẠN 2021-2025 (THEO CPTNO QĐ 3895)									
TỔNG CỘNG		194	4.311	14.841.425	129.195	56.628	72.445	17.899.531	2.100.890
I	Dự án nhà ở thương mại	66	3.728,63	12.545.755	65.077	46.047	19.030	13.771.799	2.100.890
II	Dự án TĐC	80	360,75	999.434	9.313	9.001	190	0	0
III	Dự án nhà ở xã hội	40	217,45	1.251.231	53.117	1.452	51.665	3.976.132	0
IV	Nhà ở công vụ	7	0,00	0	22	22	0	0	0
V	Nhà ở lực lượng vũ trang	1	4,50	45.005	1.666	106	1.560	151.600	0
SỐ LIỆU TỔNG HỢP CHI TIẾT CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG									
1	Thành phố Hạ Long	58	753,93	2.669.479,47	40.841,00	11.362,00	29.479,00	5.113.944,84	85.978,56
	Dự án nhà ở thương mại	29	664,89	2.195.985	17.797	9.554	8.243	3.781.625	85.979
	Dự án TĐC	10	36,66	88.226	1.700	1.700	0	0	0
	Dự án nhà ở xã hội	17	47,88	340.264	19.676	0	19.676	1.180.720	0
	Nhà ở công vụ	1	0,00	0	2	2	0	0	0
	Dự án nhà ở xã hội lực lượng vũ trang	1	4,50	45.005	1.666	106	1.560	151.600	0
2	Thành phố Cẩm Phả	12	339,87	683.701	6.257	3.433	2.824	1.384.892	135.685
	Dự án nhà ở thương mại	6	338,80	678.425	3.370	3.370	0	989.800	135.685
	Dự án TĐC	2	1,07	5.276	250	60	190	0	0
	Dự án nhà ở xã hội	3	0,00	0	2.634	0	2.634	395.092	0
	Nhà ở công vụ	1	0,00	0	3	3	0	0	0
3	Thành phố Móng Cái	11	439,80	950.202	9.012	6.868	2.144	2.369.405	175.499
	Dự án nhà ở thương mại	7	422,89	887.172	7.893	6.462	1.431	2.297.790	175.499

	Dự án TĐC	3	5,31	26,431	136	136	0	0	0
	Dự án nhà ở xã hội	1	11,60	36,600	983	270	713	71,615	0
4	Thành phố Uông Bí	28	113,19	335,673	4,986	2,916	2,070	199,900	0
	Dự án nhà ở thương mại	2	4,50	17,865	213	213	0	53,250	0
	Dự án TĐC	22	96,91	302,205	2,653	2,653	0	0	0
	Dự án nhà ở xã hội	4	11,78	15,603	2,120	50	2,070	146,650	0
5	Thị xã Quảng Yên	19	2,049,92	8,111,412	44,482	22,832	21,650	6,918,811	1,573,776
	Dự án nhà ở thương mại	2	1,936,00	7,795,675	29,246	21,074	8,172	5,901,806	1,573,776
	Dự án TĐC	11	49,10	191,622	1,392	1,392	0	0	0
	Dự án nhà ở xã hội	6	64,82	124,116	13,844	366	13,478	1,017,005	0
6	Thị xã Đông Triều	15	78,73	276,247	5,659	1,429	4,230	448,017	20,315
	Dự án nhà ở thương mại	6	50,16	184,402	1,119	1,119	0	143,755	20,315
	Dự án TĐC	6	17,08	52,252	352	230	0	0	0
	Dự án nhà ở xã hội	3	11,50	39,592	4,310	80	4,230	304,262	0
7	Huyện Hải Hà	13	80,57	687,044	4,609	1,882	2,727	287,880	8,294
	Dự án nhà ở thương mại	5	21,20	109,027	853	853	0	55,575	8,294
	Dự án TĐC	2	15,60	28,017	332	332	0	0	0
	Dự án nhà ở xã hội	3	43,77	550,000	3,413	686	2,727	232,305	0
	Nhà ở công vụ	3	0,00	0	11	11	0	0	0
8	Huyện Đầm Hà	4	41,74	143,755	1,706	1,706	0	92,350	0
	Dự án nhà ở thương mại	3	39,04	132,921	1,584	1,584	0	92,350	0
	Dự án TĐC	1	2,70	10,834	122	122	0	0	0
9	Huyện Tiên Yên	3	32,67	61,228	488	488	0	0	0
	Dự án nhà ở thương mại	1	23,50	61,224	207	207	0	0	0
	Dự án TĐC	2	9,17	4	281	281	0	0	0
10	Huyện Văn Đồn	8	274,38	660,035	9,177	1,856	7,321	1,080,731	101,342
	Dự án nhà ở thương mại	4	226,70	475,789	2,723	1,539	1,184	452,248	101,342
	Dự án TĐC	1	21,58	39,190	317	317	0	0	0
	Dự án nhà ở xã hội	3	26,10	145,056	6,137	0	6,137	628,483	0
	Nhà ở công vụ	0	0,00	0	0	0	0	0	0
11	Huyện Bình Liêu	2	6,96	42,270	272	272	0	3,600	0
	Dự án nhà ở thương mại	1	0,96	7,270	72	72	0	3,600	0
	Dự án TĐC	1	6,00	35,000	200	200	0	0	0

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ LONG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
	TỔNG SỐ	58			753,93	2.669.479	40.841	11.362	29.479	5.113.945	85.979
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI	29			664,89	2.195.985	17.797	9.554	8.243	3.781.625	85.979
1.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	23			659,58	2.169.716	16.056	9.438	6.618	3.619.749	85.979
1	Khu chung cư kết hợp dịch vụ thương mại, văn phòng cho thuê tại lô D1 - Khu đô thị Cao Xanh Hà Khánh B, phường Cao Xanh		P. Cao Xanh	-QH: QĐ số 3473/QĐ-UBND ngày 28/4/2020 của UBND TP.HL -CTBT: QĐ số 2780/QĐ-UBND ngày 19/8/2021	1,27	7.700	690		690	90.000	11.000
2	Dự án chống sụt lún, sạt lở kết hợp chỉnh trang đô thị và khu đô thị mới Đô thị Cảng tại phường Cao Xanh và phường Cao Thắng, thành phố Hà Long (giai đoạn 1)		P. Cao Xanh, Cao Thắng	-QH: QĐ số 1632/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND Tỉnh; -CTBT: QĐ số 3668/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND Tỉnh;	49,72		968	968		453.000	
3	Dự án Nhóm nhà ở thấp tầng tại phường Hồng Gai		P. Hồng Gai	Quyết định số 6192/QĐ-UBND ngày 31/5/2017 của UBND TP.HL	0,09	900	9	9		1.800	
4	Dự án nhóm nhà ở tại khu 63, 65 khu 6 phường Hà Khánh, thành phố Hà Long		P. Hà Khánh	-QH: Quyết định số 1999/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 của UBND TP.HL -CTBT: 2225/QĐ-UBND ngày 04/8/2022	2,30	9.759	90	90		7.670	
5	Khu dân cư, dịch vụ thương mại tại phường Hà Phong		P. Hà Phong	-QH: Quyết định số 3265/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND TP.HL -CTBT: QĐ số 1550/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	3,01		127	127		53.000	
6	Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ và nhà ở phường Hà Phong, thành phố Hà Long		P. Hà Phong	Quyết định số 8519/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND TP.HL	19,22		479	479		128.652	9.000
7	Nhóm nhà ở tại phường Hà Phong, thành phố Hà Long		P. Hà Phong	Quyết định số 4865/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND TP.HL	1,59		54	54		22.360	

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
8	Khu dân cư các thửa đất thuộc tờ bản đồ địa chính số 70 và 81 phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long		P. Bãi Cháy	- Quyết định số 1660/QĐ-UBND ngày 28/9/2010 của UBND TP.HL - CTĐT: 2960/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	0,90		50	50		14.000	
9	Khu dân cư, dịch vụ thương mại tại phường Việt Hưng, thành phố Hạ Long		P. Việt Hưng	- QĐ số 3208/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của UBND TP.HL - CTĐT: 3029/QĐ-UBND 17/8/2020	3,06	12.400	131	131		55.000	
10	Khu nhà ở thương mại khu phố 4, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long		P. Bãi Cháy	QHCT: QĐ số 361 ngày 21/01/2019 của UBND TP.HL CTĐT: QĐ 1332 ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh	1,39	10.000	1.705		1.705	145.000	
11	Chung cư kết hợp khách sạn, trung tâm thương mại tại phường Hồng Hải		P. Hồng Hải	Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 06/4/2024	1,09	7.078	644		644	41.860	
12	Khu đô thị và dịch vụ công cộng tại phường Hà Phong, TP Hạ Long		P. Hà Phong	QH: QĐ số 8655/QĐ-UBND ngày 29/9/2021, số 2445/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND TP.HL	28,24	101.708	610	610		152.500	20.342
13	Nhóm nhà ở tại khu 6B, phường Hà Phong		P. Hà Phong	Chủ trương nghiên cứu tại Văn bản số 6099/UBND-QH1 ngày 06/9/2021 của UBND Tỉnh	5,70	20.000	200	200		4.000	
14	Khu chung cư hỗn hợp và dịch vụ công cộng tại địa giác số 4, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng		Hùng Thắng	QĐ số 879/QĐ-UBND ngày 18/02/2020 của UBND TP.HL	0,63	3.100	618		618	40.170	
15	Công trình hỗn hợp và khu biệt thự cao cấp tại phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long		P. Bãi Cháy	QH: Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 27/5/2020, số 1583/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND TP.HL	7,39	30.677	96	96		39.500	
16	Khu nhà ở liên kế, biệt thự, chung cư cao cấp tại Bán đảo số 3, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng		P. Bãi Cháy	-QH: QĐ số 6742/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND.HL - ĐCQHCT: QĐ số 4306/QĐ-UBND ngày 27/5/2020, số 4305/QĐ-UBND ngày 27/5/2020, số 1583/QĐ-UBND ngày 20/6/2023, số 1582/QĐ-UBND ngày 20/6/2023 của UBND TP.HL	8,02	36.600	164	164		70.000	
17	Khu chung cư hỗn hợp dịch vụ và biệt thự, liên kế cao cấp tại Bán đảo số 3, khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Bãi Cháy		P. Bãi Cháy	- QH: QĐ số 4306/QĐ-UBND ngày 27/5/2020 của UBND TP.HL - ĐCQH: 1582 ngày 20/6/2023	1,98	6.128	18	18		8.000	

STT		Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
18	Khu dân cư đô thị phía Đông Bắc đối: Hòa Chất tại phường Hà Khánh, thành phố Hà Long (Trước là: Khu đô thị hạng I Than giai đoạn 2)		P. Hà Khánh	Quyết định số 11457/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	34,90	137.353	751	751		308.952	45.637
19	Tổ hợp căn hộ chung cư kết hợp thương mại, dịch vụ tại lô đất HH0-B1.8, Đa giác 4, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hà Long		P. Hùng Thắng	QH: 4968/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND TP.HL	1,98	16.444	1.995		1.995	113.555	
20	Nhóm nhà ở phía Đông Nam - Bán đảo số 1, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng		P. Hùng Thắng	- QH: Quyết định số 2869/QĐ-UBND ngày 1/4/2021 của UBND.HL; - ĐCQHCT: Quyết định số 9229/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	4,76	25.486	121	105	16	38.980	
21	Nhóm nhà ở phía Tây Nam Bán đảo 1 Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng thuộc các ô đất ký hiệu ODA-A2.7, ODA-A2.8; ODA-A2.9; ODA-A2.10; TH-A2.3 và CXO-A2.2		P. Hùng Thắng	Quyết định số 7995/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của UBND Thành phố.	7,01	30.665	261	261		120.250	
22	Khu nhà ở liên kế, chung cư hỗn hợp dịch vụ thương mại tại Bán đảo số 2, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng		P. Hùng Thắng	Quyết định số 1910/QĐ-UBND ngày 4/4/2019 của UBND Thành phố HL	13,83	41.568	375	375		160.000	
23	Khu phức hợp Hà Long Xanh tại thành phố Hà Long		P. Đài Yên, Hà Khẩu	- QH: Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND TP.HL - CTDI: Quyết định số 529/QĐ-TTg ngày 01/4/2021	461,50	1.672.150	5.900	4.950	950	1.551.500	
1,2	Dự án bổ sung mới	6			5,31	26.269	1.741	116	1.625	161.876	
1	Khu nhà ở phía Tây Nam Bán đảo số 1, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng tại phường Hùng Thắng, thành phố Hà Long		P. Hùng Thắng	- Quyết định số 7995/QĐ-UBND ngày 16/9/2021. - Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 17/01/2022	0,58	1.822	15	15		6.000	
2	Nhóm nhà ở tại tổ 1A khu 8 Cao Xanh		Cao Xanh	- Quyết định số 9858/QĐ-UBND ngày 26/11/2019. - Quyết định số 1995/QĐ-UBND ngày 15/6/2020	0,70	4.777	52	52		20.000	
3	Khu chung cư (nhà ở giá rẻ) tại ô đất TT1 thuộc Khu đô thị Cao Xanh - Hà Khánh A, phường Cao Xanh, thành phố Hà Long		P. Cao Xanh	- Quyết định số 9199/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND TP.HL - Quyết định số 2616/QĐ-UBND của UBND Tỉnh	0,35	3.491	578		578	45.436	

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	
4	Khu chung cư dịch vụ thương mại tại phường Hồng Hà		P. Hồng Hà	Quyết định số 9256/QĐ-UBND ngày 31/8/2020 (QHCT)	1,18	5.005	1.047		1.047	73.290	
5	Khu dân cư tại khu vực Cột 5, phường Hồng Hà		P. Hồng Hà	Quyết định số 4421/QĐ-UBND ngày 17/6/2019 (QHCT)	0,80	2.174	26	26		9.100	
6	Các lô đất nhà ở riêng lẻ thuộc ô đất ký hiệu A2-LDT Khu phức hợp Hạ Long Xanh tại tổ 93, khu Đồn Điện, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long		P. Hà Khẩu	Chủ trương: Văn bản số 5126/UBND-QLĐT ngày 28/6/2024 của UBND TP.HL	1,70	9.000	23	23		8.050	
II	DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TÁI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	10			36,66	88.226	1.700	1.700			
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	7			34,31	74.007	1.520	1.520			
1	Khu dân cư, tái định cư tại khu vực cánh đồng Giốc thuộc khu 1, phường Hà Khẩu, thành phố Hạ Long		P. Hà Khẩu	QH: QĐ số 3624/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND TP.HL	7,40	28.122	368	368			
2	Khu dân cư, tái định cư tại khu 5, phường Giếng Đáy, thành phố HL		P. Giếng Đáy	QH: QĐ số 3625/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND TP.HL	4,78	16.196	216	216			
3	HTKT Khu dân cư, tái định cư, bến xe liên tỉnh Nam ga Hạ Long tại phường Hùng Thắng, thành phố HL		P. Hùng Thắng	QHCT: Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 14/11/2014, số 9382/QĐ-UBND ngày 31/10/2017 của UBND TP.HL	5,20	6.000	86	86			
4	Khu dân cư tái định cư, khu dân cư tự xây thuộc khu đa giác 4 khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng		P. Hùng Thắng	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 23/6/2016 của UBND TP.HL	1,42	5.800	61	61			
5	Khu dân cư tự xây, tái định cư tại phường Việt Hưng		P. Việt Hưng	QĐ phê duyệt QH số 2354/QĐ-UBND ngày 15/5/2018 của UBND TP.HL	4,0	17.884	129	129			
6	Nhóm nhà ở tái định cư tại lô G1 thuộc quy hoạch khu đô thị Lán Bè - Cột 8, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long		P. Hồng Hà	Văn bản chấp thuận chủ trương lập quy hoạch số 6182/UBND-QH1 ngày 09/9/2020 của UBND Tỉnh	0,37		32	32			
7	Khu tái định cư tại khu 5, khu 6, phường Cao Xanh và khu 9, phường Cao Thắng, thành phố Hạ Long		P. Cao Xanh, Cao Thắng	-QH: QĐ số 2928/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 và QĐ số 3939/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 - NQ 85/NQ-HĐND ngày 09/11/2022 của HĐND TP	15,15	5	628	628			
II.2	Dự án bổ sung mới	3			2,35	14.219	180	180			

STT		Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
1	Khu tái định cư tại Khu 7, phường Hà Tu		P. Hà Tu	Văn bản chủ trương lập QH số 1091/UBND-QLĐT ngày 05/3/2025 của UBND TP.HL	0,50	2.500	30	30			
2	Khu tái định cư tại tổ 5, 6 khu 7 phường Hà Tu		P. Hà Tu	Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 29/8/2018 (QHCT)	1,85	8.219	105	105			
3	Khu dân cư tái định cư tại tổ 12B, khu 4B, phường Hùng Thắng		P. Hùng Thắng	Văn bản chủ trương lập QH số 1090/UBND-KTHTĐT ngày 04/3/2025 của UBND TP.HL	0,6	3.500	45	45			
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI	17			47,88	340.264	19.676		19.676	1.180.720	
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	10			39,87	260.284	16.660		16.660	922.300	
1	Dự án nhà ở xã hội khu dân cư Đồi Ngăn hàng		P. Hồng Hải, Cao Thắng	QH: 9423/QĐ-UBND ngày 21/10/2021 CTĐT: 1192/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	2,50	25.000	980		980	53.900	
2	Dự án phát triển nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% thuộc dự án Nhóm nhà ở phía Tây Bắc đường Trần Thái Tông tại phường Cao Xanh		P. Cao Xanh	QĐ số 5278/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND TP.HL	0,38	3.800	300		300	16.500	
3	Dự án phát triển nhà ở xã hội tại Khu dân cư thôn Chơ		X. Thống Nhất	QĐ 268 ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh	1,45	14.500	300		300	16.500	
4	Khu nhà ở xã hội tại KĐT thuộc các phường Cao Thắng, Hà Khánh, Hà Lâm, thành phố Hà Long		P. Cao Thắng, Hà Khánh, Hà Lâm	Quyết định số 13261/QĐ-UBND ngày 16/12/2024 của UBND TP.HL	1,52	5.902	850		850	46.750	
5	Nhà ở xã hội tại đồi thùy sản, phường Bãi Cháy, thành phố Hà Long		P. Bãi Cháy	Quyết định số 3432/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 của UBND tỉnh (Điều chỉnh Phần khu 6)	1,20	10.668	980		980	53.900	
6	Khu nhà ở xã hội tại Đa Giác số 3, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng		P. Hùng Thắng	Văn bản số 3424/UBND-QH2 ngày 27/5/2022 của UBND Tỉnh	3,00	18.314	2.800		2.800	160.000	
7	Nhà ở xã hội tại phường Việt Hùng và phường Hoành Bồ, thành phố Hà Long		P. Việt Hùng	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh (PK 11)	8,71	36.000	1.800		1.800	99.000	
8	Nhà ở xã hội tại phường Hà Khẩu, thành phố Hà Long		P. Hà Khẩu	Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 02/10/2024 của UBND tỉnh (PK 7)	13,00	65.000	3.200		3.200	176.000	
9	Nhà ở xã hội tại ô đất AOM-72 thuộc QHPK 2, phường Hà Khánh, thành phố Hà Long		P. Hà Khánh	Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 17/9/2024 của UBND tỉnh (PK 2)	2,57	25.700	2.950		2.950	162.250	

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	
10	Khu nhà ở xã hội thuộc dự án KĐT Hà Khánh FLC		P. Hà Khánh		5,54	55.400	2.500		2.500	137.500	
III.2	Dự án bổ sung mới	7			8,01	79.980	3.016		3.016	258.420	
1	Quy đất 20% phát triển nhà ở xã hội tại dự án Khu dân cư đô thị tại phường Hà Khánh, thành phố Hạ Long		P. Hà Khánh	Quyết định số 2712/QĐ-UBND ngày 25/8/2011 của UBND Tỉnh; Quyết định số 8497/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND TP. HL / Quyết định số 2531/QĐ-UBND của UBND Tỉnh ngày 05/9/2024	0,66	6.570	246		246	17.220	
2	Quy đất 20% phát triển nhà ở xã hội tại dự án Khu nghỉ dưỡng kết hợp thương mại dịch vụ tại phường Hà Phong, thành phố Hạ Long		P. Hà Phong	Quyết định số 8519/QĐ-UBND ngày 09/10/2019 của UBND TP. HL	0,92	9.223	350		350	24.500	
3	Quy đất 20% phát triển nhà ở xã hội tại dự án Khu dân cư Thôn chợ xã Thống Nhất, thành phố Hạ Long (Công ty CP sản xuất và thương mại Hạ Long)		X. Thống nhất	Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 09/01/2020 của UBND TP. HL	1,86	18.633	560		560	55.800	
4	NOXH tại lô đất III-OM04 thuộc QHPK 11, thôn Đồng Tâm, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long		X. Lê Lợi	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 (QHPK11)	1,36	13.600	410		410	40.800	
5	NOXH tại lô đất III-OM05 thuộc QHPK 11, thôn Đồng Tâm, xã Lê Lợi, thành phố Hạ Long		X. Lê Lợi	Quyết định số 3036/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 (QHPK11)	1,47	14.700	450		450	44.100	
6	Nhà ở xã hội tại ô đất 1C.OM-01 thuộc ĐC QHPK 1, phường Hồng Hà		P. Hồng Hà	Quyết định số 3035/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 (QHPK1)	1,40	13.839	800		800	56.000	
7	Nhà ở xã hội tại lô đất B.ODA-12, địa giới 4, Khu đô thị dịch vụ Hùng Thắng, phường Hùng thắng, thành phố Hạ Long		P. Hùng Thắng	Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 14/3/2025 (QHPK6)	0,34	3.415	200		200	20.000	
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN	1					2	2			
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1					2	2			
1	TH&THCS Đồng Lâm 1 - Điểm trường trung tâm						2	2			
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG	1			4,50	45.005	1.666	106	1.560	151.600	

STT		Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kết/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
V.1	Dự án đã có trong kế hoạch 2508				4,50	45.005	1.666	106	1.560	151.600	
V.2	Dự án bổ sung mới	1									
1	Nhà ở xã hội cho lực lượng vũ trang nhân dân tỉnh Quảng Ninh		P. Hà Phong	Quyết định số 2702/QĐ-UBND ngày 23/9/2024 của UBND tỉnh (PK3)	4,50	45.005	1.666	106	1.560	151.600	



ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ CẨM PHẢ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
	TỔNG SỐ	12			339,87	683.701	6.257	3.433	2.824	1.384.892	135.685
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THUONG MẠI	6			338,80	678.425	3.370	3.370		989.800	135.685
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	5			204,00	538.425	2.420	2.420		752.300	107.685
1	Nhóm nhà ở tại khu 4B, phường Quang Hanh		P. Quang Hanh	QH: 4089/QĐ-UBND ngày 23/10/2018 của UBND TP Cẩm Phả	7,27	22.549	229	229		70.000	4.510
2	Khu đô thị tại khu 10B, phường Quang Hanh		P. Quang Hanh	QĐ 4387.1/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	31,80	88.000	451	451		229.300	17.600
3	Khu đô thị hỗn hợp tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả		P. Quang Hanh	QHPK A được duyệt tại QĐ số 2960/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	132,00	359.800	1.400	1.400		350.000	71.960
4	Khu đô thị, đô thị sinh thái kết hợp công viên chuyên đề tại phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả		P. Quang Hanh	QHPK A được duyệt tại QĐ số 2960/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	24,98	44.233	180	180		63.000	8.847
5	Khu dân cư lân biển 10/10 tại phường Cẩm Phả, thành phố Cẩm Phả		P. Cẩm Phả	Quyết định số 5455/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	7,95	23.843	160	160		40.000	4.769
I.2	Dự án bổ sung mới	1			134,80	140.000	950	950		237.500	28.000
1	Khu đô thị phức hợp tại phường Quang Hanh (khu B, C, D) thành phố Cẩm Phả		P. Quang Hanh	- QHPK: Quyết định số 7268/QĐ-UBND ngày 01/12/2021; - QHPK A: Quyết định số 2960/QĐ-UBND ngày 15/8/2023	134,80	140.000	950	950		237.500	28.000
II	DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TÀI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	2			1,07	5.276	250	60	190		
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	2			1,07	5.276	250	60	190		
1	Khu tài định cư tổ 9, khu 5, phường Quang Hanh		P. Quang Hanh	QĐ phê duyệt QH số 362/QĐ-UBND ngày 07/02/2020 của UBND TP Cẩm Phả	1,07	5.276	60	60			
2	Một số quỹ đất đầu tư xây dựng công trình tạm cư, tài định cư phục vụ các dự án cải tạo chung cư						190		190		
II.2	Dự án bổ sung mới										

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI.	3					2.634		2.634	395.092	
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
III.2	Dự án bổ sung mới	3					2.634		2.634	395.092	
1	Dự án nhà ở xã hội tại Dự án Khu đô thị - du lịch - dịch vụ Bãi Từ Long II tại phường Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phả		P. Cẩm Trung, Cẩm Thành, Cẩm Bình	Quyết định chủ trương đầu tư số: 1232/QĐ-UBND ngày 22/3/2019 của UBND Tỉnh			1.225		1.225	183.687	
2	Dự án nhà ở xã hội tại Dự án Khu đô thị - du lịch - dịch vụ Bãi Từ Long I tại phường Cẩm Trung, thành phố Cẩm Phả		P. Cẩm Trung	Quyết định chủ trương đầu tư số: 5579/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND Tỉnh			1.117		1.117	167.584	
3	Dự án nhà ở xã hội tại Dự án khu dân cư đô thị phía Nam đường 18 - Km8 phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả		P. Quang Hanh	Quyết định phê duyệt QHCT số 1994/QĐ-UBND ngày 29/5/2017 của UBND TP Cẩm Phả			292		292	43.821	
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN	1					3	3			
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1					3	3			
1	TH&THCS Hải Hoà						3	3			
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
V.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
V.2	Dự án bổ sung mới										

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 42/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kết/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
	TỔNG SỐ	11			439,80	950.202	9.012	6.868	2.144	2.369.405	175.499
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI	7			422,89	887.172	7.893	6.462	1.431	2.297.790	175.499
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	4			166,44	548.754	4.367	4.367		1.330.790	112.233
1	Khu đô thị Km3, Km4 tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái		P. Hải Yên	QH: Quyết định số 15/QĐ-BQLKKT ngày 30/01/2019	57,25	193.564	1.293	1.293		105.000	38.713
2	Dự án Khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân II (giai đoạn 1) tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái		P. Hải Hòa	DA: Quyết định số 3321/QĐ-UBND ngày 09/8/2019	43,99	140.196	1.316	1.316		463.000	28.136
3	Dự án Khu đô thị phía Nam cầu Bắc Luân II tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái		P. Hải Hòa	DA: Quyết định số 4761/QĐ-UBND ngày 12/11/2019; 2929/QĐ-UBND ngày 27/8/2021	24,58	104.515	918	918		354.000	21.529
4	Khu đô thị mới Ninh Dương tại phường Ninh Dương, phường Hải Yên thành phố Móng Cái (giai đoạn 1)		P. Hải Yên, Ninh Dương	QH: Quyết định số 5503/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; Điều chỉnh QHCT: Quyết định số 9303/QĐ-UBND ngày 27/10/2022.	40,62	110.480	840	840		408.790	23.856
I.2	Dự án bổ sung mới	3			256,45	338.418	3.526	2.095	1.431	967.000	63.266
1	Khu đô thị thương mại dịch vụ-thể dục thể thao tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái, tỉnh QN		P. Hải Hòa	ĐCQH: QĐ 1206 ngày 07/3/2023; QĐ 7086 ngày 31/12/2024; QĐ 246 ngày 17/02/2025	173,58	311.068	1.959	978	981	967.000	63.266
2	Khu đô thị tại xã Hải Xuân		X. Hải Xuân	QHPK.A2: QĐ số 2968/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	48,49		1.250	800	450		
3	Khu đô thị hai bên đường dẫn cầu Bắc Luân II (giai đoạn 3)		P. Hải Hòa	QHCT: 106/QĐ-BQLKKT ngày 05/7/2019; ĐCQH: 5338/QĐ-UBND ngày 07/7/2021	34,38	27.350	317	317			
II	DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TẠI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	3			5,31	26.431	136	136			
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	2			3,88	23.900	108	108			

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
1	Dự án TĐC lô X tại khu 7, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái		P. Hải Yên	QĐ 7424 ngày 31/8/2022	0,44	2.000	18	18			
2	Điểm dân cư xã Hải Sơn, Bắc Sơn		X. Bắc Sơn	QH: Quyết định số 13883/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	0,38	3.100	11	11			
					0,77	4.600	19	19			
					0,47	3.800	16	16			
			0,24		1.900	8	8				
			0,96		4.200	18	18				
			0,44		1.500	7	7				
			0,18		2.800	11	11				
I.2	Dự án bổ sung mới	1			1,43	2.531	28	28			
1	Khu tái định cư Cửa Diên, phường Ninh Dương, thành phố Móng Cái		P. Ninh Dương		1,43	2.531	28	28			
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI	1			11,60	36.600	983	270	713	71.615	
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1			11,60	36.600	983	270	713	71.615	
1	Dự án nhà ở xã hội tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái		P. Hải Yên	QH: Quyết định số 236/QĐ-BQLKKT ngày 14/11/2017; ĐCQH: Quyết định số 9885/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	11,60	36.600	983	270	713	71.615	
III.2	Dự án bổ sung mới										



ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

PHỤ LỤC 14

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²
	TỔNG SỐ	28			113,19	335.673	4.986	2.916	2.070	199.900	
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THUƠNG MẠI	2			4,50	17.865	213	213		53.250	
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	2			4,50	17.865	213	213		53.250	
1	Mở rộng Khu dân cư đô thị Yên Thanh, tại phường Yên Thanh, thành phố UB		P. Yên Thanh	QĐ 7840 ngày 19/12/2018 của UBND thành phố Uông Bí	4,09	14.596	213	213		53.250	
2	Công trình chung cư kết hợp thương mại tại phường Trung Vương, thành phố Uông Bí		P. Trung Vương		0,41	3.269					
I.2	Dự án bổ sung mới										
II	DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SỬÁT TÁI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	22			96,91	302.205	2.653	2.653			
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	22			96,91	302.205	2.653	2.653			
1	Khu TĐC Đại học Hà Long (Trường Đại học Hà Long giai đoạn II)		P. Nam Khê		37,00	39.062	741	741			
2	Khu TĐC tại tổ 5, khu Chạp Khê, phường Nam Khê, thành phố Uông Bí		P. Nam Khê		0,78	2.730	23	23			
3	Khu TĐC Nam Trung, phường Nam Khê		P. Nam Khê		0,50	1.529	17	17			
4	Khu Tái định cư, dân cư tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí		P. Phương Đông		1,50	5.250	44	44			
5	Khu TĐC tại tổ 3, khu Tân Lập, phường Đông		P. Phương Đông		1,90	7.080	27	27			
6	Khu TĐC hai bên tuyến đường liên phường Thanh Sơn - Phương Đông		P. Phương Đông		1,50	5.250	44	44			
7	Khu TĐC tại khu Bạch Đằng I, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí		P. Phương Nam		2,60	9.100	76	76			

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m2
8	Khu TĐC tại khu Hiệp An 1, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí		P. Phương Nam		1,70	5.950	50	50			
9	Khu TĐC tại khu An Hải, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí		P. Phương Nam		2,60	9.100	76	76			
10	Khu TĐC tại khu 7, phường Quang Trung (khu trại cá giống)		P. Quang Trung		1,30	7.800	78	78			
11	Khu TĐC khu 11, phường Quang Trung		P. Quang Trung		2,20	11.000	92	92			
12	Khu TĐC hạ lưu sông Sinh khu 11, phường Quang Trung, thành phố UB		P. Quang Trung		4,05	20.250	169	169			
13	Khu TĐC tại khu 8 và khu 10, phường Thanh Sơn		P. Thanh Sơn		5,68	14.267	36	36			
14	Khu TĐC tại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh		P. Yên Thanh		10,00	34.393	244	244			
15	Khu TĐC tại tổ 18, khu Bí Giảng (phía sau trạm y tế phường Yên Thanh)		P. Yên Thanh		0,98	3.430	34	34			
16	Khu TĐC tổ 29 khu Phú Thanh Tây (khu vực phía Bắc khu vui chơi thanh thiếu niên Phú Thanh Tây)		P. Yên Thanh		1,80	6.300	42	42			
17	Khu TĐC tổ 30 và 31, khu Phú Thanh Tây (khu vực giáp dự án Khu đô thị và thương mại Cầu Sến tại phường Phương Đông và phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí và nhà máy Giấy da Sao Vàng)		P. Yên Thanh		2,00	7.000	47	47			
18	Khu TĐC cầu Sến, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí		P. Yên Thanh		4,00	26.000	217	217			
19	Khu TĐC hai bên đường Phú Thanh đoạn từ Công Thành đến đường ven sông Uông Bí - Đông Triều		P. Yên Thanh		5,20	33.800	282	282			
20	Khu dân cư, tái định cư tại khu Bí Thượng, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí		Ph. Phương Đông	QĐ 639 ngày 06/9/2021 của UBND thành phố Uông Bí	2,81	18.000	180	180			
21	Khu TĐC tại khu Cầu Sến, phường Phương Đông, thành phố Uông Bí		P. Phương Đông	QĐ 2534/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND tỉnh	4,98	21.414	114	114			
22	Khu TĐC (Lô HT1) tại khu Bí Giảng, phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí		P. Yên Thanh	QĐ 4452/QĐ-UBND ngày 18/8/2021 của UBND thành phố Uông Bí	1,84	13.500	23	23			

STT	Dự án bổ sung mới	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở hiện kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²
III.2	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI	4			11,78	15.603	2.120	50	2.070	146.650	
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	2			3,90	15.600	700		700	38.500	
1	Nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% thuộc dự án Khu dân cư tại phường Trưng Vương		P. Trưng Vương	QB số 155/QĐ-UBND ngày 14/01/2021	1,40	5.600	300		300	16.500	
2	Nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% Khu biệt thự Sông Uông tại, phường Quang Trung và phường Trưng Vương		P. Quang Trung, Trưng Vương	QB số 970/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	2,50	10.000	400		400	22.000	
III.2	Dự án bổ sung mới	2			7,88	3	1.420	50	1.370	108.150	
1	Nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% thuộc Khu dân cư đô thị Yên Thanh		P. Yên Thanh	Chưa lập QHCT	2,80	1	300		300	18.000	
2	Nhà ở xã hội tại phường Yên Thanh thuộc khu đô thị Đông Yên Thanh		P. Yên Thanh	Chưa lập QHCT	5,08	3	1.120	50	1.070	90.150	
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN										
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
IV.2	Dự án bổ sung mới										





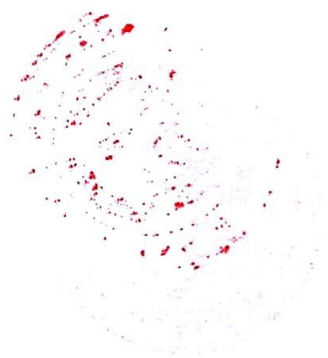


ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THỊ XÃ QUẢNG YÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²
	TỔNG SỐ	19			2.049,92	8.111.412	44.482	22.832	21.650	6.918.811	1.573.776
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI	2			1.936,00	7.795.675	29.246	21.074	8.172	5.901.806	1.573.776
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	2			1.936,00	7.795.675	29.246	21.074	8.172	5.901.806	1.573.776
1	Khu phức hợp Hà Long Xanh tại thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (Giai đoạn I: Dự án khu chức năng đô thị tại phường Tân An, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh)		P. Tân An	QH PK: 2966/QĐ-UBND ngày 03/8/2018 của UBND tỉnh; NVQH: 1963/QĐ-UBND ngày	1.593,00	6.890.000	24.540	16.368	8.172	3.000.000	1.390.576
2	Khu đô thị sinh thái Hoàng Tân, thị xã Quảng Yên			QH PK: 2445/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh QN	343,00	905.675	4.706	4.706		2.901.806	183.200
I.2	Dự án bổ sung mới										
II	DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TẠI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	11			49,10	191.622	1.392	1.392			
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	11			49,10	191.622	1.392	1.392			
1	Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án đường nối thành phố Hà Long với đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, phường Phong Hải, thị xã Quảng Yên.		P. Phong Hải	- QH: 4787/QĐ-UBND ngày 14/10/2015 của UBND TX.QY; - CTĐT: Nghị Quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/7/2020 của HĐND TX.QY.	5,58	18.000	146	146			
2	Dự án nhóm nhà ở tại khu Kim Lăng, phường Quảng Yên, thị xã Quảng Yên		P. Quảng Yên	QHCT: 2083/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND TX.QY	5,23	22.000	159	159			
3	Dự án nhóm nhà ở số 01 tại khu Khe Cát, phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên		P. Minh Thành	QH: 2084/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND TX.QY	3,80	19.400	176	176			
4	Dự án nhóm nhà ở tại khu Búi Xá, phường Tân An, thị xã Quảng Yên		P. Tân An	QH: 2087/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 của UBND TX.QY	5,67	22.000	169	169			

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kết/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m2
5	Dự án Khu tái định cư phục vụ công tác giải phóng mặt bằng 02 dự án: Dự án đường nối đường tỉnh 331B với đường tỉnh 338 và Dự án đường từ nút giao Chợ Rộc đến nút giao Phong Hải, thị xã Quảng Yên.		P. Cộng Hòa	QH: 3865/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND thị xã Quảng Yên.	3,49	12.000	73	73			
6	Khu tái định cư tại phường Yên Hải, thị xã Quảng Yên		P. Yên Hải	QH: 329/QĐ-UBND ngày 23/2/2021 của UBND thị xã QY	8,22	32.589	240	240			
7	Khu tái định cư tại phường Nam Hòa, thị xã Quảng Yên		P. Nam Hòa	QH: 1928/QĐ-UBND ngày 14/6/2021 của UBND thị xã QY	5,04	20.611	139	139			
8	Khu tái định cư tại phường Yên Giang, thị xã Quảng Yên		P. Yên Giang	QH: 1824/QĐ-UBND ngày 3/6/2021 của UBND thị xã QY	3,98	10.637	99	99			
9	Khu tái định cư tại xã Hiệp Hòa, thị xã Quảng Yên		X. Hiệp Hòa	QH: 319/QĐ-UBND ngày 22/02/2021 của UBND thị xã QY	0,46	1.670	16	16			
10	Khu tái định cư tại phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên		P. Minh Thành	QH: 610/QĐ-UBND ngày 29/3/2021 của UBND thị xã QY	6,06	24.518	121	121			
11	Khu tái định cư tại xã Sông Khoai, thị xã Quảng Yên		X. Sông Khoai	QH: 640/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND thị xã QY	1,57	8.197	54	54			
III.2	Dự án bổ sung mới										
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI	6			64,82	124.116	13.844	366	13.478	1.017.005	
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	4			16,80	41.251	3.458	366	3.092	271.220	
1	Khu nhà ở cho CBCNV nhà máy đóng tàu Sông Chanh tại phường Hà An, thị xã Quảng Yên		P. Hà An	QH: QĐ 5425 ngày 31/12/2021 của UBND thị xã Quảng Yên	6,50	2	346	346		41.520	
2	Dự án Khu nhà ở công nhân và chuyên gia phục vụ khu công nghiệp Đông Mai tại phường Đông Mai, thị xã Quảng Yên.		P. Đông Mai	QĐ 2017/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND tỉnh phê duyệt KQLCNDT	9,10	25.353	1.000	20	980	84.700	
3	Dự án nhà ở xã hội tại xã Hiệp hòa, thị xã Quảng Yên phục vụ công nhân, người lao động của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp Sông Khoai, thị xã Quảng Yên		X. Hiệp Hòa	Phù hợp Điều chỉnh QH chung thị xã Quảng Yên đến năm 2040, Quy hoạch phân khu (A1, A2, A5) đã được phê duyệt; Kế hoạch sử dụng đất thị xã Quảng Yên thời kỳ (2021-2030)	4,7	12.000	1.700		1.700	119.000	
4	Khu nhà ở xã hội phục vụ công nhân, người lao động trong KCN Sông Khoai, thị xã Quảng Yên		P. Đông Mai	QH: QĐ 14 ngày 04/01/2022 của UBND thị xã Quảng Yên	1,20	3.896	412		412	26.000	
III.2	Dự án bổ sung mới	2			48,02	82.865	10.386		10.386	745.785	

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m2
1	Khu nhà ở xã hội tại xã Liên Vị		X. Liên Vị	Phù hợp QHC, QHPK	29,70	82.865	4.700		4.700	745.785	
2	Dự án phát triển nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% thuộc dự án Kênh dự lịch xã đó thị sinh thái đảo Hoàng Tân, thị xã Quảng Yên			QHPK: 2445/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 của UBND tỉnh Quảng Ninh	18,32		5.686		5.686		
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN										
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XÃ HỘI LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
IV.2	Dự án bổ sung mới										





ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÔNG TRIỀU GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²
	TỔNG SỐ	15			78,73	276.247	5.781	1.429	4.230	448.017	20.315
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI	6			50,16	184.402	1.119	1.119		143.755	20.315
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	5			30,36	114.026	694	694		129.164	20.315
1	Khu dân cư (phía Bắc khu dân cư Vĩnh Thông)		P. Mạo Khê	Quyết định số 1042/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND thị xã phê duyệt QHCT	1,18	5.429	48	48		6.424	
2	Khu dân cư (phía Đông khu dân cư Vĩnh Thông)		P. Mạo Khê	Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND thị xã phê duyệt QHCT	2,29	10.912	63	63		11.000	
3	Khu dân cư Cầu Thuộc		P. Đức Chính	QH: QĐ số 2683 ngày 28/9/2016 của UBND thị xã	6,14	21.370	99	99		51.240	4.274
4	Khu dân cư tại khu Nhue Hố		P. Kim Sơn	Quyết định số 1928/QĐ-UBND ngày 20/6/2011 của UBND tỉnh phê duyệt QHCT	8,67	29.999	188	188		23.500	6.157
5	Khu dân cư đô thị Thọ Tràng		P. Yên Thọ	QH: QĐ số 1110 ngày 11/6/2021 của UBND thị xã	12,08	46.316	296	296		37.000	9.884
I.2	Dự án bổ sung mới	1			19,80	70.376	425	425		14.591	
1	Mở rộng khu đô thị mới hai bên đường 188 tại phường Mạo Khê, thành phố Đông Triều		P. Mạo Khê		19,80	70.376	425	425		14.591	
II	DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TÀI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	6			17,08	52.252	352	230			
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	6			17,08	52.252	352	230			
1	Khu TĐC tại khu Vĩnh Hòa, phường Mạo Khê (giai đoạn 3)		P. Mạo Khê	Quyết định số 430/QĐ-UBND ngày 27/3/2018 của UBND thị xã phê duyệt QHCT	6,29	16.176	108	108			

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m2
2	Tái định cư phục vụ dự án Cải tạo nút giao và bãi đỗ xe đến An Sinh		P. Đức Chính	- Nghị quyết số 19 ngày 25/12/2020 của HĐND thị xã, chủ trương đầu tư công - QĐ 138 ngày 01/02/2021 của UBND thị xã, phê duyệt QHCT	0,70	3.025	24	24			
3	Khu tái định cư phục vụ tái định cư dự án Cụm công nghiệp Trảng An, tại khu Trảng Bàng 2, phường Trảng An		P. Trảng An	Quyết định 1616/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND thị xã phê duyệt QHPK - Phần khu VI	1,44	3.902	32	32			
4	Khu tái định cư phục dự án Khu công nghiệp Đồng Triều và khu nhà ở, công trình xã hội, văn hóa, thể thao cho người lao động khu công nghiệp gần liền với khu công nghiệp Đồng Triều, tại thôn Yên Dương, xã Hồng Thái Đông		X. Hồng Thái Đông	Quyết định 1615/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND thị xã phê duyệt QHPK - Phần khu V	2,41	10.536	90	90			
5	Khu tái định cư phục vụ dự án Doanh trại đóng quan trung đoàn BB2/sr đoàn 395 tại thôn Trại Mới A, xã Bình Khê		P. Bình Khê	Quyết định 1617/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND thị xã phê duyệt QHPK - Phần khu VII	2,43	6.611	37	37			
6	Khu tái định cư phục vụ dự án Doanh trại đóng quan trung đoàn BB2/sr đoàn 395 tại thôn Quán Vuông và thôn Trại Mới A, xã Bình Khê		P. Bình Khê	Quyết định 1617/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 của UBND thị xã phê duyệt QHPK - Phần khu VII	3,81	12.002	61	61			
II.2	Dự án bổ sung mới										
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI	3			11,50	39.592	4.310	80	4.230	304.262	
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
III.2	Dự án bổ sung mới	3			11,50	39.592	4.310	80	4.230	304.262	
1	Khu NOXH tại khu Vĩnh Hòa, phường Mạo Khê, thành phố Đông Triều		P. Mạo Khê	QH: Quyết định số 953/QĐ-UBND ngày 17/6/2022 của UBND thành phố Đông Triều	0,33	1.977				9.884	
2	Khu NOXH tại khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thành phố Đông Triều		P. Mạo Khê	QH: Quyết định số 2301/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	1,35	8.116				40.578	
3	Dự án nhà ở công nhân KCN Đông Triều		X. Hồng Thái Đông	Chưa lập QHCT	9,82	29.500	4.310	80	4.230	253.800	
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN										

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kết/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
V.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
V.2	Dự án bổ sung mới										





ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HẢI HÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 126/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở hiện kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sân nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
	TỔNG SỐ	13			80,57	687.044	4.609	1.882	2.727	287.880	8.294
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯỜNG MẠI	5			21,20	109.027	853	853		55.575	8.294
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	5			21,20	109.027	853	853		55.575	8.294
1	Khu đô thị Quang Trung, thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà		TT. Quảng Hà	- CTD: số 2734/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND Tỉnh - QHCT: số 3663/QĐ-UBND ngày 21/11/2019 của UBND huyện Hải Hà	7,95	46.127	230	230		20.100	8.294
2	Khu dân cư khu Hải Tân, thị trấn Quảng Hà		TT. Quảng Hà	Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 02/3/2022	3,35	11.000	97	97			
3	Khu hạ tầng dân cư LK12-LK24 thuộc QHCT Khu đô thị phụ trợ phục vụ phát triển đầu tư xây dựng KCN TextHong Hải Hà giai đoạn I, huyện Hải Hà		TT. Quảng Hà	QĐ 1272 ngày 09/5/2023 của UBND huyện	9,00	46.000	473	473		35.475	
4	Khu dân cư xen cư khu Lý Thường Kiệt, thị trấn Quảng Hà		TT. Quảng Hà	QHPK: QĐ 3788 ngày 29/10/2021 của UBND huyện	0,30	1.900	18	18			
5	Khu dân cư xen cư Hải Tân, thị trấn Quảng Hà		TT. Quảng Hà	QHFK: QĐ 3788 ngày 29/10/2021 của UBND huyện	0,60	4.000	35	35			
I.2	Dự án bổ sung mới										
II	DỰ ÁN TẠI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TẠI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	2			15,60	28.017	332	332			
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	2			15,60	28.017	332	332			
1	Khu đô thị phụ trợ phục vụ triển khai KCN Cảng biển Hải Hà (ô TĐC-TĐC7)		TT. Quảng Hà	QĐ 170/QĐ-KKT ngày 22/9/2015	6,00		247	247			
2	Khu dân cư TĐC thôn 1, xã Quảng Phong		X. Quảng Phong	QĐ 3505A/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	9,60	28.017	85	85			
II.2	Dự án bổ sung mới										

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI	3			43,77	550.000	3.413	686	2.727	232.305	
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	3			43,77	550.000	3.413	686	2.727	232.305	
1	Nhà ở xã hội huyện Hải Hà tại thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà		TT. Quảng Hà	Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	12,97	395.000	1.283	356	927	93.705	
2	Dự án nhà ở xã hội phục vụ công nhân KCN cảng biển Hải Hà		TT. Quảng Hà	Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	23,30	125.000	1.330	330	1.000	94.600	
3	Dự án nhà ở xã hội (chung cư) phục vụ công nhân KCN cảng biển Hải Hà			Quyết định số 1272/QĐ-UBND ngày 09/5/2023	7,50	30.000	800		800	44.000	
III.2	Dự án bổ sung mới										
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN	3					11	11			
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	3					11	11			
1	Trường PTDTBT Quảng Sơn						6	6			
2	Điểm trường Đầm Sen						2	2			
3	Trường TH&THCS Tiến Tới						3	3			
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
V.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
V.2	Dự án bổ sung mới										

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÀM HÀ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
	TỔNG SỐ	4			41,74	143.755	1.706	1.706		92.350	
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI	3			39,04	132.921	1.584	1.584		92.350	
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	3			39,04	132.921	1.584	1.584		92.350	
1	Nhóm nhà ở hai bên đường 18A và phía Đông cầu Sắt trung tâm huyện Đầm Hà		TT. Đầm Hà	- QHCT: QB 5734/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện DH - CTĐT: QB 2779 ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh	3,91	13.021	151	151		18.200	
2	Nhóm nhà ở phía Nam chợ huyện Đầm Hà, thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà		TT. Đầm Hà	QB số 4305/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện DH	2,63	10.100	100	100		7.500	
3	Khu đô thị phía Nam trung tâm thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà		TT. Đầm Hà	QB số 4303/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND huyện DH	32,50	109.800	1.333	1.333		66.650	
I.2	Dự án bổ sung mới										
II	DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TẠI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	1			2,70	10.834	122	122			
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1			2,70	10.834	122	122			
1	Dự án các khu cơ quan và dân cư trung tâm thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà		TT. Đầm Hà	QB số 664/QĐ-UBND ngày 08/02/2002 của UBND tỉnh	2,70	10.834	122	122			
II.2	Dự án bổ sung mới										
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI										
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
III.2	Dự án bổ sung mới										
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN										
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
IV.1	Dự án bổ sung mới										



ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỀN YÊN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT, chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở hiện kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²
	TỔNG SỐ	3			32,67	61.228	488	488			
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI	1			23,50	61.224	207	207			
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1			23,50	61.224	207	207			
1	Khu dân cư và dịch vụ phía Bắc thị trấn Tiên Yên, huyện Tiên Yên		Thị trấn Tiên Yên	CTĐT: QĐ 4783/QĐ-UBND ngày 20/11/2018 của UBND tỉnh	23,50	61.224	207	207			
I.2	Dự án bổ sung mới										
II	DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TÁI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	2			9,17	4	281	281			
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
II.2	Dự án bổ sung mới	2			9,17	4	281	281			
1	Khu tái định cư thôn Đồng Châu tại xã Tiên Lãng huyện Tiên Yên		Xã Tiên Lãng	QĐ số 4030/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND H.TY	7,52	3	241	241			
2	Chính trang, nâng cấp đô thị phố Hoà Bình, TT. Tiên Yên (đoạn giáp TTVHTT các dân tộc vùng DB)		Thị trấn Tiên Yên	Đang tổ chức lập QH	1,65	0	40	40			
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI										
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
III.2	Dự án bổ sung mới										
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN										
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
V.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
V.2	Dự án bổ sung mới										



ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN VÂN ĐỒN GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1269/QĐ-UBND ngày 25/14/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



STT	TÊN DỰ ÁN	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT, chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kết/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
	TỔNG SỐ	8			274,38	660.035	9.177	1.856	7.321	1.080.731	101.342
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI	4			226,70	475.789	2.723	1.539	1.184	452.248	101.342
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	2			218,52	448.061	2.242	1.478	764	356.785	91.350
1	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng Sonasea Vân Đồn Harbor City - Giai đoạn tiếp theo		X. Hạ Long	3937/QĐ-UBND ngày 20/9/2020	120,20	375.761	979	979		244.750	76.890
2	Khu du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng và nhà ở VegaCity Vân Đồn thuộc PK. Đông Bắc Cái Bải, KTT Vân Đồn		X. Vạn Yên	QB 08/QĐ-BQLKKTVD ngày 20/01/2022 của Ban Quản lý KKT Vân Đồn	98,32	72.300	1.263	499	764	112.035	14.460
I.2	Dự án bổ sung mới	2			8,18	27.728	481	61	420	95.463	9.992
1	Dự án Khu tình hoa làng nghề kết hợp nhà ở Vân Đồn, Khu kinh tế Vân Đồn		X. Hạ Long	Quyết định số 58/QĐ-BQLKKTVD ngày 19/5/2022	6,42	20.703	61	61		32.263	9.992
2	Dự án Nhà chung cư CCI tại Khu tái định cư xã Hạ Long, Khu kinh tế Vân Đồn		X. Hạ Long	Quyết định số 3930/QĐ-UBND ngày 02/12/2009	1,76	7.025	420		420	63.200	
II	DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TÁI ĐỊNH CƯ CỬA TỈNH)	1			21,58	39.190	317	317			
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1			21,58	39.190	317	317			
1	Dự án hạ tầng khu tái định cư, khu hành chính tại xã Vạn Yên, huyện Vạn Đồn		X. Vạn Yên	QB số 55/QĐ-BQLKKTVD ngày 08/3/2021	21,58	39.190	317	317			
II.2	Dự án bổ sung mới										
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI	3			26,10	145.056	6.137		6.137	628.483	
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1			1,60	8.156	400		400	28.483	
1	Khu nhà ở xã hội Sunhome cảng hàng không tại xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn		X. Đoàn Kết	QB số 1442/QĐ-UBND ngày 08/4/2019 của UBND tỉnh lựa chọn CĐT dự án	1,60	8.156	400		400	28.483	

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kết/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
III.2	Dự án bổ sung mới	2			24,50	136.900	5.737		5.737	600.000	
1	Dự án nhà ở xã hội khu vực Đông Bắc Sơn bay, Khu kinh tế Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.		X. Bãi Xuyên	Quyết định số 3897/QĐ-UBND ngày 09/10/2020 (QHPK)	20,00	118.900	4.670		4.670	330.000	
2	Dự án nhà ở xã hội lô D thuộc dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng Khu đô thị mới Ao Tiên		X. Hạ Long	Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 08/01/2019	4,50	18.000	1.067		1.067	270.000	
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN										
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
V.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
V.2	Dự án bổ sung mới										

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÌNH LIÊU GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1289/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

[illegible]

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BA CHÈ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²
	TỔNG SỐ	8			84,36	220.379	1.579	1.579			
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI										
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
I.2	Dự án bổ sung mới										
II	DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TÀI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	7			84,36	220.379	1.578	1.578			
II.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	7			84,36	220.379	1.578	1.578			
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu 3, thị trấn Ba Chẽ		TT. Ba Chẽ	QĐ số 1669a/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của UBND huyện; Vb số 336/UBND-KTHT ngày 20/3/2017 của UBND huyện	3,10	5.263	43	43			
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu 2, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ		TT. Ba Chẽ	QĐ số 3481/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của UBND huyện	4,64	16.356	161	161			
3	Quy hoạch Điều chỉnh quy hoạch Trung tâm hành chính xã Nam Sơn		X. Nam Sơn	QĐ số 2730/QĐ-UBND ngày 22/10/2019 của UBND huyện; 450-TB/HU ngày 08/3/2019 của Huyện ủy Ba Chẽ	34,07	64.914	546	546			
4	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư thôn Đồng Giang B, xã Lương Mông, huyện Ba Chẽ		X. Lương Mông	QĐ số 4146/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND huyện	10,25	13.506	82	82			
5	Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu 7 giáp cầu Khe Hố, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ		TT. Ba Chẽ		5,00	8.000	80	80			
6	Khu đô thị Khu 6, thị trấn Ba Chẽ		TT. Ba Chẽ		19,34	76.340	512	512			

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m2
7	Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư khu 4, thị trấn Ba Chẽ, huyện Ba Chẽ		TT. Ba Chẽ	QĐ số 1928/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND huyện	7,96	36.000	154	154			
II.2	Dự án bổ sung mới										
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI										
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
III.2	Dự án bổ sung mới										
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN	1					1	1			
IV.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1					1	1			
1	Trường Mầm non Đạp Thanh - Điểm trường mầm non Bắc Tập						1	1			
IV.2	Dự án bổ sung mới										
V	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
V.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
V.2	Dự án bổ sung mới										

ĐIỀU CHỈNH DANH MỤC
CÁC KHU VỰC DỰ KIẾN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CỐ TÔ GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 27/4/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh)



STT	TÊN DỰ ÁN	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m ²
	TỔNG SỐ	13			15,19		5	5			
I	DỰ ÁN NHÀ Ở THƯƠNG MẠI										
I.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
I.2	Dự án bổ sung mới										
II	DỰ ÁN TÀI ĐỊNH CƯ (THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 50.000 SUẤT TÀI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH)	12			15,19						
II.1	Theo Kế hoạch 2508	12			15,19						
1	Khu đất xen kẽ phía Đông trục đường xuyên đảo giáp địa phận thị trấn Cồ Tô thuộc thôn Trường Xuân, xã Đông Tiến		X. Đông Tiến		0,64						
2	Khu xen kẽ phía Tây trục đường từ ngã tư Ngân hàng Chính sách đi Trại số Bảo hiểm xã hội Cồ Tô		TT. Cồ Tô		1,02						
3	Khu xen kẽ giáp Trại số Công an phòng cháy chữa cháy đi Đê Trường Xuân		TT. Cồ Tô		1,19						
4	Khu xen kẽ phía Đông trục đường vào khu kinh tế mới Vòng Xi		TT. Cồ Tô		4,24						
5	Khu xen kẽ phía sau khu xen cư khu 2 thị trấn Cồ Tô		TT. Cồ Tô		0,19						
6	Khu đất xen kẽ phía Tây trục đường ra khu dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ		TT. Cồ Tô		0,05						
7	Khu đất đối diện khu dân cư Thủy Nguyên, thôn Nam Đông, xã Đông Tiến		X. Đông Tiến		0,91						

STT	Tên dự án	Số lượng dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Quy mô dự kiến						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có) m2
8	Khu đất phía Nam đường bê tông thôn 1 đi vùng Ba Châu thuộc xã Thanh Lân		X. Thanh Lân		2,02						
9	02 Khu đất giáp trường tiểu học xã Thanh Lân thuộc thôn 2 xã Thanh Lân, huyện Cỏ Tô		X. Thanh Lân		2,32						
10	Khu đất thuộc thôn 3 xã Thanh Lân , huyện Cỏ Tô		X. Thanh Lân		0,28						
11	03 Khu đất thuộc khu Thanh Hóa xã Thanh Lân thuộc thôn 3 xã Thanh Lân, huyện Cỏ Tô		X. Thanh Lân		1,30						
12	Dự án khu tái định cư tại thôn Trường Xuân, xã Đồng Tiến		X. Đồng Tiến		1,05						
II.2	Dự án bổ sung mới										
III	DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI										
III.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
III.2	Dự án bổ sung mới										
IV	NHÀ Ở CÔNG VỤ GIÁO VIÊN	1						5	5		
V.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508	1						5	5		
1	Nhà công vụ giáo viên xã Đồng Tiến							5	5		
IV.2	Dự án bổ sung mới										
VI	NHÀ Ở XH LỰC LƯỢNG VŨ TRANG										
V.1	Dự án đã có trong Kế hoạch 2508										
V.2	Dự án bổ sung mới										

TỔNG HỢP DANH MỤC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT
LOẠI KHỎI KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN NHÀ Ở THEO DỰ ÁN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH
GIAI ĐOẠN 2021-2025



STT	Địa phương	Số dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Tổng quy mô các dự án						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liền kề/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
	TỔNG CỘNG	50			579,44	1.653.625	17.735	8.305	9.430	2.159.149	290.408
I	Dự án nhà ở thương mại	19			427,29	1.137.392	7.179	6.879	300	1.604.899	236.408
II	Dự án TĐC	17			49,40	106.122	1.372	792	580		
III	Dự án nhà ở xã hội	4			102,75	410.111	9.150	600	8.550	554.250	54.000
IV	Nhà ở công vụ	10					34	34			
V	Nhà ở lực lượng vũ trang										

SỐ LIỆU TỔNG HỢP CHI TIẾT CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

I	Thành phố Hạ Long	4			42,08	169.911	8.885	55	8.830	453.750	10.100
	Dự án nhà ở thương mại	1			0,49	4.900	26	26			10.100
1.1	HTKT và nhà văn hóa khu 8 phường Cao Xanh, thành phố Hạ Long		P. Cao Xanh	-QH: QĐ số 6507/QĐ-UBND ngày 9/10/2018 của UBND TP Hạ Long; -CTĐT: QĐ số 1408/QĐ-UBND ngày 28/4/2019 của UBND Tỉnh	0,49	4.900	26	26			10.100
	Dự án TĐC	2			0,34		609	29	580		
1.2	Khu tái định cư quỹ tài sản cũ của Công ty TNHH MTV in Quảng Ninh và Bảo Quảng Ninh tại phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long		P. Hồng Hà	Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 16/11/2020 của HĐND Thành phố	0		29	29			
1.3	Một số quỹ đất đầu tư xây dựng công trình tạm cư, tái định cư phục vụ các dự án cải tạo chung cư								580		
	Dự án nhà ở xã hội	1			41,25	165.011	8.250		8.250	453.750	

STT	Địa phương	Số dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tu (hoặc dự án)	Tổng quy mô các dự án						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liền kề/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
	Nhà ở xã hội tại quỹ đất 20% tại dự án Khu 1.4 đô thị phức hợp Hạ Long Xanh (phía thành phố Hạ Long)		P. Đại Yên	Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND TP Hạ Long	41,25	165.011	8.250		8.250	453.750	
2	Thành phố Cẩm Phả	7			123,74	388.386	1.955	1.655	300	364.250	86.089
	Dự án nhà ở thương mại	4			62,24	143.286	1.055	1.055		263.750	32.089
2.1	Nhóm nhà ở tại khu Cao Sơn 3, phường Cẩm Sơn, thành phố Cẩm Phả		P. Cẩm Sơn	Đã có QHCT; đang điều chỉnh	22,35	45.407	380	380		95.000	9.581
2.2	Khu dân cư tại khu 4A, phường Quang Hạnh		P. Quang Hạnh	QĐ 1139/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	7,60	25.700	178	178		44.500	5.140
2.3	Nhóm nhà ở (khu 4) tại phường Quang Hạnh, thành phố Cẩm Phả		P. Quang Hạnh	Đã phê duyệt QHCT tại QĐ số 5044/QĐ- UBND ngày 25/12/2023	6,20	12.479	104	104		26.000	1.068
2.4	Khu đô thị mới tại phường Quang Hạnh; Cẩm Thủy; Cẩm Thạch, thành phố Cẩm Phả		P. Cẩm Thạch, Cẩm Thủy, Quang Hạnh	QHCT đã duyệt tại Quyết định số 3261/QĐ- UBND ngày 29/9/2023	26,09	59.700	393	393		98.250	16.300
	Dự án nhà ở xã hội	3			61,50	245.100	900	600	300	100.500	54.000
2.5	Dự án nhà ở xã hội (1) tại phường Quang Hạnh		P. Quang Hạnh	QĐ phê duyệt QHPK số 4789/QĐ-UBND ngày 12/11/2019 của UBND tỉnh	6,50	2.600					
2.6	Dự án nhà ở xã hội (2) tại phường Quang Hạnh		P. Quang Hạnh	QĐ phê duyệt Nhiệm vụ QHPK số 2122/QĐ-UBND ngày 25/06/2020 của UBND tỉnh	20,00	102.500					
2.7	Dự án Làng Văn hoá công nhân Vùng mở tại phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả		P. Mông Dương	Đang lập QHCT	35,00	140.000	900	600	300	100.500	54.000
3	Thành phố Móng Cái	17			159,13	418.127	2.366	2.366		561.500	83.836
	Dự án nhà ở thương mại	6			159,13	418.127	2.366	2.366		561.500	83.836
3.1	Khu phức hợp đô thị, công viên cây xanh 1 kết hợp thương mại dịch vụ, tại xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái		X. Hải Xuân	QH: Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 20/5/2020	30,07	88.400	666	666		166.500	17.951
3.2	Khu đô thị tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái		P. Hải Hòa	ĐCQH: Quyết định số QĐ 837/QĐ-UBND ngày 27/01/2022	31,50	101.000	543	543		135.750	20.450
3.3	Dự án mở rộng thuộc điều chỉnh quy hoạch 3.3 chi tiết 1/500 Khu đô thị mới Hải Yên, tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái		P. Hải Yên	QH: Quyết định số 287/QĐ-UBND ngày 22/01/2019	6,80	14.633	117	117		29.250	4.056
3.4	Khu đô thị trung tâm phường Hải Hòa		P. Hải Hòa	ĐCQH QĐ 1206 ngày 07/3/2023	45,63	154.049	705	705		176.250	31.473

STT	Địa phương	Số dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QB Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Tổng quy mô các dự án						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sân nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
3.5	Khu đô thị đặc biệt tạo thành phố Móng Cái		P. Hải Hòa	ĐCQH QĐ 1206 ngày 07/3/2023	43,13	48.045	215	215		53.750	9.906
3.6	Điểm dân cư tại thôn 10A, 10B xã Hải Xuân		X. Hải Xuân	QH: Quyết định số 13931/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	2,00	12.000	120	120			
	Dự án TĐC	4			33,48	78.009	534	534			
3.7	Dự án TĐC thôn 10B, thôn 5, thôn 8 xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái		X. Hải Xuân	QH: Quyết định số 13930/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	12,35	51.673	286	286			
3.8	Dự án tái định cư tại xã Hải Xuân, thành phố Móng Cái		X. Hải Xuân	CV số 4159/UBND-VP ngày 30/12/2022 của UBND thành phố	10,00						
3.9	Dự án tái định cư Hải Hòa tại phường Hải Hòa, thành phố Móng Cái		P. Hải Hòa	CV số 3483/UBND-VP ngày 02/11/2022 của UBND thành phố	4,00						
3.10	Khu dân cư khu Thương Trung, phường Ninh Dương		P. Ninh Dương	QH: Quyết định số 13929/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	7,13	26.336	248	248			
	Nhà ở công vụ	7					24	24			
3.11	Tiểu học Hải Đông						3	3			
3.12	Tiểu học Hải Tiến						4	4			
3.13	Tiểu học Trà Cổ						2	2			
3.14	Tiểu học Vạn Ninh						4	4			
3.15	TH&THCS Hải Sơn						5	5			
3.16	THCS Quảng Nghĩa						2	2			
3.17	TH&THCS Vĩnh Trung						4	4			
4	Thành phố Uông Bí	8			110,30	339.609	2.270	2.270		528.974	68.191
	Dự án nhà ở thương mại	3			105,25	321.796	2.116	2.116		528.974	68.191
4.1	Khu đô thị Quang Trung - Khu A (khu đô thị mới)		Quang Trung	QĐ 6395 ngày 14/11/2023 của UBND TP Uông Bí	43,18	114.500	746	746		186.500	26.241
4.2	Khu đô thị Quang Trung - Khu D (khu đô thị mới)		Quang Trung	QĐ 6398 ngày 14/11/2023 của UBND TP Uông Bí	45,00	137.696	912	912		228.000	27.651
	Dự án TĐC	5			5,05	17.813	154	154			
4.3	Khu TĐC hai bên kè Bắc Sơn (song song với tuyến đường Bắc Sơn - cầu Vành Lược)		X. Bắc Sơn		2,00	7.000	58	58			
4.4	Khu TĐC tổ 20b, khu 4, phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí		X. Bắc Sơn		1,20	4.200	35	35			

STT	Địa phương	Số dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Tổng quy mô các dự án						Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m2)
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m2)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m2)	
4.5	Khu TĐC khu 1, phường Trung Vương, thành phố Uông Bí		P. Trung Vương		1,30	4.550	38	38			
4.6	Khu TĐC khu 5, phường Quang Trung		P. Quang Trung		0,25	1.013	12	12			
4.7	Khu TĐC tại tổ 5B, khu 1, phường Quang Trung, Uông Bí		P. Quang Trung		0,30	1.050	11	11			
5	Thị xã Quảng Yên										
6	Thị xã Đông Triều	1			49,08	125.409	391	391		166.000	25.090
	Dự án nhà ở thương mại	1			49,08	125.409	391	391		166.000	25.090
6.1	Khu đô thị Hồng Phong		P. Hồng Phong	Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND thị xã phê duyệt QHCT	49,08	125.409	391	391		166.000	25.090
7	Huyện Hải Hà	5			7,43						
	Dự án TĐC	5			7,43						
7.1	Điểm dân cư số 5 tại thôn 5 xã Quảng Chính, huyện Hải Hà		X. Quảng Chính	Văn bản số 3782A/SXD-QH ngày 17/10/2019 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch	0,43						
7.2	Điểm dân cư tại thôn Quang Trung, thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà (thôn 1 xã Quảng Trung cũ)		TT. Quảng Hà	Văn bản số 3782A/SXD-QH ngày 17/10/2019 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch	3,00						
7.3	Điểm dân cư số 1 tại thôn 6 xã Quảng Chính, huyện Hải Hà		X. Quảng Chính	Văn bản số 3782A/SXD-QH ngày 17/10/2019 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch	0,50						
7.4	Điểm dân cư tại thôn Quang Trung, thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà (thôn 1 xã Quảng Trung cũ)		TT. Quảng Hà	Văn bản số 3782A/SXD-QH ngày 17/10/2019 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch	3,00						
7.5	Điểm dân cư số 1 tại thôn 6 xã Quảng Chính, huyện Hải Hà		X. Quảng Chính	Văn bản số 3782A/SXD-QH ngày 17/10/2019 của Sở Xây dựng về việc tham gia ý kiến địa điểm nghiên cứu lập quy hoạch	0,50						
8	Huyện Đầm Hà	1			5,96	22.610	168	168		12.225	

STT		Số dự án	Địa điểm (Phường, xã)	QĐ Phê duyệt QHCT; chủ trương đầu tư (hoặc dự án)	Tổng quy mô các dự án						
					Tổng diện tích đất dự án (ha)	Diện tích đất ở (m ²)	Tổng số căn hộ	Số ô đất ở liên kế/ biệt thự	Số căn hộ chung cư	Diện tích sàn nhà ở (m ²)	Diện tích đất 20% NOXH (nếu có - m ²)
	Dự án nhà ở thương mại	1			5,96	22.610	163	163		12.225	
8.1	Nhóm nhà ở phía Nam quốc lộ 18 tại phố Trần Phú, thị trấn Đầm Hà, huyện Đầm Hà		TT. Đầm Hà	4307/QĐ-UBND 03/11/2023 của UBND huyện Đầm Hà	5,96	22.610	163	163		12.225	
	Nhà ở công vụ	2					5	5			
8.2	Trường tiểu học Quảng An, điểm trường Làng Ngang						4	4			
8.3	Trường tiểu học Quảng An, điểm trường Tân Trú, Tùng						1	1			
9	Huyện Tiên Yên										
10	Huyện Vân Đồn	3			36,85	75.175	899	599	300	64.050	17.102
	Dự án nhà ở thương mại	2			36,85	75.175	894	594	300	64.050	17.102
10.1	Chính trang khu dân cư hiện trạng, mở rộng khu đô thị tại thị trấn Cái Rồng, huyện Vân Đồn		Thị trấn Cái Rồng	QE số 163/QĐ-BQLKKTVD ngày 28/6/2021	18,45	34.594	557	257	300	38.775	8.985
10.2	Chính trang khu dân cư hiện trạng, thị trấn Cái Rồng		X. Đông Xá		18,40	40.581	337	337		25.275	8.116
	Nhà ở công vụ	1					5	5			
10.3	Trường tiểu học và Trung học cơ sở Thăng Lợi						5	5			
11	Huyện Bình Liêu	1			8,29	26.090	168	168		8.400	
	Dự án nhà ở thương mại	1			8,29	26.090	168	168		8.400	
11.1	Khu dân cư và cây xanh tại trung tâm thị trấn Bình Liêu, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh (Lô đất DO-04, DO-05, CX-04)		TT. Bình Liêu	Quyết định số 1815/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của UBND huyện Bình Liêu	8,29	26.090	168	168		8.400	
12	Huyện Ba Chẽ	1			3,10	10.300	75	75			
	Dự án TĐC	1			3,10	10.300	75	75			
12.1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư tự xây tại khu 5, thị trấn Ba Chẽ		TT. Ba Chẽ	QE số 1929/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND huyện; VB số 336/UBND-KTHT ngày 20/3/2017 của UBND huyện	3,10	10.300	75	75			
13	Huyện Cô Tô										

